

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2010

TP.HCM. THÁNG 10 NĂM 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000 VNĐ, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.500 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.337 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.116 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 758 người, lao động trực tiếp: 1.358 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền

vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

(ngòai lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “ tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		745,330,542,292	771,413,911,569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99,141,530,582	46,046,664,222
1. Tiền	111	V.01	99,141,530,582	46,046,664,222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	30,000,000,000	50,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,933,568,245	176,526,393,177
1. Phải thu khách hàng	131		154,807,736,561	153,553,566,789
2. Trả trước cho người bán	132		17,053,859,975	22,136,971,034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,476,916,925	7,477,583,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,404,945,216)	(6,641,728,125)
IV Hàng tồn kho	140		440,965,015,116	491,041,688,713
1. Hàng tồn kho	141	V.04	450,350,775,116	500,427,448,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,385,760,000)	(9,385,760,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,290,428,349	7,799,165,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,323,272,357	3,697,434,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		800,838,258	1,205,840,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,166,317,734	2,895,891,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346,628,594,991	390,943,342,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		296,380,144,069	338,309,656,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	262,785,080,872	292,526,007,844
- Nguyên giá	222		656,947,940,057	607,517,503,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394,162,859,185)	(314,991,495,896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	11,186,989,736	19,716,580,587
- Nguyên giá	225		26,843,887,767	60,637,322,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15,656,898,031)	(40,920,741,597)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

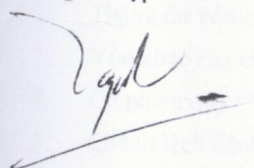
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		745,330,542,292	771,413,911,569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99,141,530,582	46,046,664,222
1. Tiền	111	V.01	99,141,530,582	46,046,664,222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	30,000,000,000	50,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,933,568,245	176,526,393,177
1. Phải thu khách hàng	131		154,807,736,561	153,553,566,789
2. Trả trước cho người bán	132		17,053,859,975	22,136,971,034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,476,916,925	7,477,583,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,404,945,216)	(6,641,728,125)
IV Hàng tồn kho	140		440,965,015,116	491,041,688,713
1. Hàng tồn kho	141	V.04	450,350,775,116	500,427,448,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,385,760,000)	(9,385,760,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,290,428,349	7,799,165,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,323,272,357	3,697,434,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		800,838,258	1,205,840,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,166,317,734	2,895,891,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346,628,594,991	390,943,342,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		296,380,144,069	338,309,656,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	262,785,080,872	292,526,007,844
- Nguyên giá	222		656,947,940,057	607,517,503,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394,162,859,185)	(314,991,495,896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	11,186,989,736	19,716,580,587
- Nguyên giá	225		26,843,887,767	60,637,322,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15,656,898,031)	(40,920,741,597)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

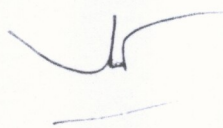
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.880.779,702	11.622.994,669
- Nguyên giá	228		17.222.319,760	17.222.319,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.341.540,058)	(5.599.325,091)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.527.293,759	14.444.073,864
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	8.580,000	34,320,000
- Nguyên giá	241		2.891.645,000	2.891.645,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.883.065,000)	(2.857,325,000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46,358,810,000	47,558,810,000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.740.810,000	7.740.810,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	55.718.000,000	55.718.000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(17.100.000,000)	(15,900,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,881,060,922	5,040,555,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.338.723,873	1,433,768,289
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.542.337,049	3,606,786,843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,091,959,137,283	1,162,357,253,665

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

TP.HCM, ngày tháng năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TUẤN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		456.060,058,983	607,455,575,704
I. Nợ ngắn hạn	310		395,156,697,110	512,737,799,531
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	221,059,299,422	386,275,888,130
2. Phải trả người bán	312		72,760,104,108	36,627,300,490
3. Người mua trả tiền trước	313		2,011,950,896	5,940,551,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,698,563,470	17,994,816,451
5. Phải trả người lao động	315		27,548,638,293	45,354,870,116
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23,934,274,631	8,902,373,316
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,076,805,720	10,531,257,032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18,067,060,570	1,110,742,461
II. Nợ dài hạn	320		60,903,361,873	94,717,776,173
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323		2,010,000,000	4,710,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	58,893,361,873	87,899,876,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			2,107,899,356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635,899,078,300	554,901,677,961
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	635,899,078,300	554,901,677,961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		422,498,370,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,050,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1,715,188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65,441,618,211	12,111,423,020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,254,288,227	4,909,427,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		130,716,851,862	287,882,542,275
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,091,959,137,283	1,162,357,253,665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Thị Minh Khai



Ngày tháng năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

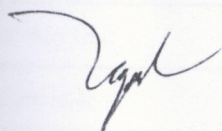
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

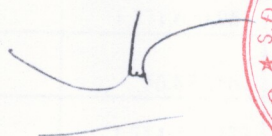
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		293,986.78	155,257,23
_Ngoại tệ EUR		2.86	2.86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

TP. HCM, ngày tháng năm 2010

Tổng Giám đốc




NGUYỄN NGỌC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý III Năm 2010**Đơn vị tính: VND*

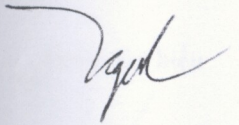
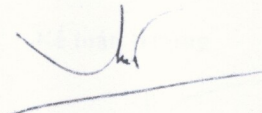
	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	658.852.112.497	706.892.589.112	1.869.006.517.808	1.814.945.585.802
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	915.820.706	6.815.331.218	1.199.175.067	7.309.439.709
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	657.936.291.791	700.077.257.894	1.867.807.342.741	1.807.636.146.093
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	568.480.339.874	494.418.240.856	1.582.956.617.042	1.339.165.080.476
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.455.951.917	205.659.017.038	284.850.725.699	468.471.065.617
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.162.595.007	23.202.878.118	11.975.948.331	43.817.518.976
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	8.767.161.800	11.686.987.363	32.272.266.116	62.276.611.511
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.892.966.612	9.611.612.939	27.538.644.140	34.719.839.579
8.	Chi phí bán hàng	24		27.663.060.067	50.845.115.162	82.891.816.182	127.474.301.345
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.275.736.406	29.492.890.901	51.918.310.004	67.273.571.008
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.912.588.651	136.836.901.730	129.744.281.728	255.264.100.729
11.	Thu nhập khác	31		1.771.620.985	1.253.212.891	5.925.061.677	3.008.681.342
12.	Chi phí khác	32		56.877.562	-	1.400.394.407	10.000.050
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.714.743.423	1.253.212.891	4.524.667.270	2.998.681.292
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.627.332.074	138.090.114.621	134.268.948.998	258.262.782.021
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10.406.833.019	17.261.264.327	32.509.437.250	32.282.847.752
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.220.499.055	120.828.850.294	101.759.511.748	225.979.934.269
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP.HCM, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh**Nguyễn Minh Thiện****NGUYỄN NGỌC TUẤN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,190,103,183,728	2,129,365,282,339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(498,448,591,394)	(503,976,497,408)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(143,591,215,060)	(108,051,290,689)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27,665,125,565)	(33,630,828,857)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(33,337,358,865)	(13,173,636,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97,721,719,836	142,825,800,772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(230,691,152,253)	(200,988,986,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,354,091,460,427	1,412,369,843,493
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
khác	21		(300,584,000)	(1,099,076,983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,840,732,909	2,863,839
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(234,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,400,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,400,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,830,428,979	1,338,428,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,370,577,888	(234,257,784,282)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11,557,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,253,151,515	27,581,185,415
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,346,693,958,753)	(1,185,135,455,076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,324,452,364,238)	(1,157,554,269,661)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		53,009,674,077	20,557,789,550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,046,664,222	93,164,435,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85,192,283	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		99,141,530,582	113,722,225,449

Người lập biểu

Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thiện

TP.HCM, ngày tháng năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	12.257.493.651	2.652.018.236
- Tiền gửi ngân hàng	49.620.500.037	18.992.981.808
- Tiền đang chuyển	37.263.536.894	24.401.664.178
Tổng cộng	99.141.530.582	46.046.664.222
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngắn hạn	30.000.000.000	50.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	30.000.000.000	50.000.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	3.476.916.925	7.477.583.479
Tổng cộng	3.476.916.925	7.477.583.479
04 - Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	287.656.915.962	342.122.564.531
- Công cụ, dụng cụ	4.431.565.013	4.269.640.827
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	157.785.917.442	153.620.736.962
- Hàng hoá	476.376.699	414.506.393
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	450.350.775.116	500.427.448.713

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

(9.385.760.000) (9.385.760.000)

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:

Tổng cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

30/09/2010

01/01/2010

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Tổng cộng

07 - Phải thu dài hạn khác

30/09/2010

01/01/2010

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Stt	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	I. Nguyên giá TSCĐ					
1	1. Số dư đầu kỳ	137,722,355,194	452,319,170,360	14,520,730,432	2,955,247,754	607,517,503,740
2	2. Số tăng trong kỳ	3,197,870,520	58,665,433,380	2,482,275,952	420,480,000	64,766,059,852
	Trong đó: - Mua sắm mới	3,197,870,520	24,871,998,963	2,482,275,952	420,480,000	30,972,625,435
	Do thuê TC chuyển sang		33,793,434,417			33,793,434,417
3	3. Số giảm trong kỳ	5,985,362,969	9,177,909,216	35,000,000	137,352,350	15,335,624,535
						0
4	4. Số dư cuối kỳ	134,934,862,745	501,806,694,524	16,968,006,384	3,238,375,404	656,947,939,057
II	II. Giá trị hao mòn					
1	1. Số dư đầu kỳ	71,748,356,682	232,759,710,509	7,854,519,786	2,628,908,919	314,991,495,896
2	2. Số tăng trong kỳ	13,349,661,381	77,937,780,612	1,595,136,755	167,822,200	93,050,400,948
	- Tăng mới	13,349,661,381	49,178,603,740	1,595,136,755	167,822,200	64,291,224,076
	Do thuê TC chuyển sang		28,759,176,872			28,759,176,872
3	3. Số giảm trong kỳ	5,017,687,655	8,719,895,829	35,000,000	106,454,175	13,879,037,659
	Trong đó: - TL, nhượng bán	5,017,687,655	8,719,895,829	35,000,000	106,454,175	13,879,037,659
4	4. Số dư cuối kỳ	80,080,330,408	301,977,595,292	9,414,656,541	2,690,276,944	394,162,859,185
						0
III	III. Giá trị còn lại					0
1	1. Số dư đầu kỳ	65,973,998,512	219,559,459,851	6,666,210,646	326,338,835	292,526,007,844
2	2. Số dư cuối kỳ	54,854,532,337	199,829,099,232	7,553,349,843	548,098,460	262,785,079,872

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

STT	Nhóm TSCĐ			
		Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	60,637,322,184		60,637,322,184
2	Số tăng trong kỳ			0
	Trong đó: - Mua sắm mới			
3	Số giảm trong kỳ	33,793,434,417		33,793,434,417
4	Số dư cuối kỳ	26,843,887,767		26,843,887,767
	Trong đó: - Đã khấu hao hết			
II	Giá trị hao mòn			
1	Số dư đầu kỳ	40,920,741,597		40,920,741,597
2	Số tăng trong kỳ	3,495,333,306		3,495,333,306
3	Số giảm trong kỳ	28,759,176,872		28,759,176,872
4	Số dư cuối kỳ	15,656,898,031		15,656,898,031
III	Giá trị còn lại			
1	Số dư đầu kỳ	19,716,580,587		19,716,580,587
2	Số dư cuối kỳ	11,186,989,736		11,186,989,736

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Nhóm TSCĐ				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
2	Số tăng trong kỳ				
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
	- Tăng mới				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	613,921,715	804,413,641	4,180,989,735	5,599,325,091
1	Số tăng trong kỳ	158,663,018	85,871,292	497,680,657	742,214,967
2	Tăng do chuyển từ MMTB sang				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	772,584,733	890,284,933	4,678,670,392	6,341,540,058
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	8,624,390,796	543,851,514	2,454,752,359	11,622,994,669
2	Số dư cuối kỳ	8,465,727,778	457,980,222	1,957,071,702	10,880,779,702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	11.527.293.759	14.444.073.864
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+		
Tổng cộng	11.527.293.759	14.444.073.864

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	1/1/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2010
Nguyên giá BĐS đầu tư	2,891,645,000			2,891,645,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,891,645,000			2,891,645,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2,857,325,000	25,740,000		2,883,065,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,857,325,000	25,740,000		2,883,065,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	34,320,000			8,580,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	34,320,000			8,580,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	30/09/2010	01/01/2010
- Đầu tư cổ phiếu	55.718.000.000	55.718.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	55.718.000.000	55.718.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước	1.338.723.873	1.433.768.289
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lợi thế doanh nghiệp		
Tổng cộng	1.338.723.873	1.433.768.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	219,479,269,939	386,275,888,130
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
-		
Tổng cộng	219,479,269,939	386,275,888,130
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,256,804,270	805,111,475
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	27,808,950	3,680,135,912
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	187,680,242	188,425,938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,820,333,051	11,061,442,843
- Thuế thu nhập cá nhân	405,936,957	2,258,869,413
- Các loại thuế khác		830,870
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	15,698,563,470	17,994,816,451
17 - Chi phí phải trả	30/09/2010	01/01/2010
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	23,934,274,631	8,902,373,316
Tổng cộng	23,934,274,631	8,902,373,316
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	2,715,329,784	2,418,111,951
- Bảo hiểm thất nghiệp	176,071,023	
- Bảo hiểm xã hội		20,486,355
- Bảo hiểm y tế	324,185,805	
- Phải trả về CPH	174,835,866	723,647,492
- Nhập quỹ công đoàn	447,574,006	421,534,845
- Nhận vốn liên doanh	199,375,000	199,375,000
- Giữ tiền quỹ công đoàn	410,030,000	389,515,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,629,404,236	6,358,586,389
Tổng cộng	14,076,805,720	10,531,257,032
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	6,619,223,831	39,213,707,026
- Vay đối tượng khác	48,033,627,240	44,450,627,240
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	4,240,510,802	4,235,542,551
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	58,893,361,873	87,899,876,817

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	CL tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6		7	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	20,849,741,061	11,721,423,020	4,519,427,854			32,414,514,220	269,505,106,1
- Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	(20,849,741,061)					(29,150,258,939)	
- Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển năm trước								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm trước								
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước			390,000,000	390,000,000	(1,715,188)		(780,000,000)	(1,715,1
Quỹ KT - PL							(625,000,000)	(625,000,0
Đ/c theo kiểm toán NN							(4,619,230,230)	(4,619,230,2
- Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt								
- Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng BQĐH năm trước								
- Lãi trong năm trước							290,642,517,224	290,642,517,2
Số dư cuối năm trước	250,000,000,000	-	12,111,423,020	4,909,427,854	(1,715,188)		287,882,542,275	554,901,677,96
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	-	12,111,423,020	4,909,427,854	(1,715,188)		287,882,542,275	554,901,677,96
- Tăng vốn trong năm nay	172,498,370,000						(172,498,370,000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm nay							(20,751,776,597)	(20,751,776,59
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay			53,330,195,191	12,344,860,373			(65,675,055,564)	
CL tỷ giá					1,715,188			1,715,18
Cổ phiếu quỹ						(12,050,000)		(12,050,000
- Trả cổ tức năm nay bằng tiền mặt								
- Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng BQĐH năm nay								
- Lãi trong năm nay							101,759,511,748	101,759,511,748
Số dư ngày 30/09/2010	422,498,370,000	-	65,441,618,211	17,254,288,227	-	(12,050,000)	130,716,851,862	635,899,078,300

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	01/01/2010
- Vốn góp của các cổ đông	422,498,370,000	250,000,000,000
- Vốn tự bổ sung		

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

1,205

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	172,498,370,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	422,498,370,000	250,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

d. Cổ tức	30/09/2010	01/01/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Cổ phiếu	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	42,249,837	25,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,205	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1,205	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	100,762,967,008	18,131,593,335
- Quỹ đầu tư phát triển	65,441,618,211	12,111,423,020
- Quỹ dự phòng tài chính	17,254,288,227	4,909,427,854
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,067,060,570	1,110,742,461
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	30/09/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	30/09/2010	01/01/2010
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Năm 2010	Năm 2009
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,869,006,517,808	1,814,945,585,802
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,869,006,517,808	1,814,945,585,802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,199,175,067	7,309,439,709
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,199,175,067	7,309,439,709
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,867,807,342,741	1,807,636,146,093
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,867,807,342,741	1,807,636,146,093
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,582,956,617,042	1,339,165,080,476
Tổng cộng	1,582,956,617,042	1,339,165,080,476
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,975,948,331	43,817,518,976
Tổng cộng	11,975,948,331	43,817,518,976
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	27,538,644,140	34,719,839,579
- Chi phí tài chính khác	4,733,621,976	27,556,771,932
Tổng cộng	32,272,266,116	62,276,611,511
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,509,437,250	32,282,847,752
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32,509,437,250	32,282,847,752

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

180 Nguyễn Thị Minh Khai - F6 - Q3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2010

a. Lợi nhuận từ HĐKD	134,268,948,998
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN	4,231,200,000
- Lãi cổ tức Cty Phước Hòa	1,200,000,000
- Cổ tức Cty CP XNK Bến Tre	19,200,000
- Cổ tức Cty May Sài Gòn	12,000,000
- Lợi nhuận được chia từ Cty liên doanh Yokohama	3,000,000,000
c. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b)	130,037,748,998
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành = c x 25%	32,509,437,250

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm 2010

Năm 2009

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.768.718.250,828	1.347.947.272,955
- Chi phí nhân công	106.146.343,393	123.542.613,347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.554.512,349	60.099.817,206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.301.703,077	34.059.630,991
- Chi phí khác bằng tiền	49.664.111,534	51.356.800,579
Tổng cộng	2.022.384,921,181	1.617,006,135,078

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2010	Năm 2009
---	-----------------	-----------------

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

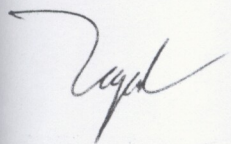
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

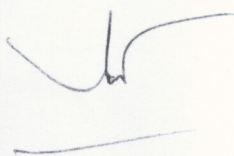
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày tháng năm 2010

Trưởng Giám đốc







NGUYỄN NGỌC TUẤN

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Chiến